

BÀI 38 かしこまりました KASHIKOMARIMASHITA

寮母（りょうぼ） Người quản lí kí túc xá	市民病院（しみんびょういん）までお願（ねが）いします。 SHIMIN BYÔIN MADE ONEGAI SHIMASU.	Xin hãy chở chúng tôi tới Bệnh viện Thành phố.
運転手（うんてんしゅ） Lái xe	かしこまりました。 KASHIKOMARIMASHITA.	Vâng, tôi hiểu rồi ạ.
寮母（りょうぼ） Người quản lí kí túc xá	まっすぐ行（い）って、3つ目（みっつめ）の信号（しんごう）を左（ひだり）に曲（ま）がってください。 MASSUGU ITTE, MITTSU ME NO SHINGÔ O HIDARI NI MAGATTE KUDASAI.	Anh hãy đi thẳng, rồi rẽ trái ở chỗ đèn xanh đèn đỏ thứ 3.



Mẫu ngữ pháp

① Kính ngữ

◈ Dùng kính ngữ khi đang nói chuyện với hoặc nói về những người lớn tuổi hơn, có thâm niên/cấp bậc cao hơn, hoặc những người bạn không biết rõ.

② Hai thể kính ngữ của động từ

(1) Thể tôn kính — MIMASU (xem/ngắm) ⇒ GORANNINARIMASU

Dùng thể này để chỉ hành động hay trạng thái của người bạn đang nói chuyện sẽ thể hiện được sự kính trọng đối với người đó.

(2) Thể khiêm nhường — WAKARIMASHITA (hiểu/biết) ⇒ KASHIKOMARIMASHITA

Dùng cách nói khiêm tốn về bản thân sẽ thể hiện được sự kính trọng với người khác.



Từ tượng thanh và tượng hình

FURAFURA



Trạng thái không thể đứng vững vì mệt mỏi hoặc sốt



KURAKURA

Trạng thái hoa mắt chóng mặt